

Số: 1281 /QĐ-ĐHV

Nghệ An, ngày 12 tháng 5 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 62/2001/QĐ-TTg ngày 25/4/2001 của Thủ tướng Chính phủ về đổi tên Trường Đại học Sư phạm Vinh thành Trường Đại học Vinh;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 40/2020/TT-BGDĐT ngày 26/10/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐT ngày 12/5/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Vinh về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Vinh;

Xét đề nghị của Trường phòng Tổ chức Cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên của Trường Đại học Vinh”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ký.

Trưởng các đơn vị: Tổ chức Cán bộ, Hành chính Tổng hợp, Kế hoạch-Tài chính, Trưởng các đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ GDĐT (để b/c);
- Đảng ủy, HĐT, CĐ (để b/c);
- Lưu: TCCB, HCTH.



HIỆU TRƯỞNG

GS.TS Nguyễn Huy Bằng

QUY ĐỊNH

Chế độ làm việc đối với giảng viên

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1281 /QĐ-ĐHV ngày 12 tháng 5 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Quy định này quy định chế độ làm việc của giảng viên, bao gồm: Nhiệm vụ; thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy và nghiên cứu khoa học; quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy và chế độ làm việc vượt định mức lao động đối với giảng viên đang làm việc tại Trường Đại học Vinh do Trường chi trả lương.

Điều 2. Mục đích

1. Làm căn cứ để Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh (gọi tắt là Hiệu trưởng) phân công, bố trí, sử dụng, nâng cao chất lượng và hiệu quả lao động đối với giảng viên.
2. Làm cơ sở để giảng viên xây dựng kế hoạch giảng dạy, nghiên cứu khoa học và học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.
3. Làm cơ sở để Hiệu trưởng đánh giá, xếp loại giảng viên hàng năm và đảm bảo công bằng, dân chủ trong việc thực hiện chế độ, chính sách, quyền và nghĩa vụ đối với giảng viên.

Điều 3. Nhiệm vụ của giảng viên

1. Nhiệm vụ của các chức danh giảng viên thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2020/TT-BGDĐT ngày 26/10/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập (sau đây gọi tắt là Thông tư 40/2020/TT-BGDĐT) và Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Vinh.

2. Nhiệm vụ của trợ giảng

a) Thực hiện nhiệm vụ được quy định tại khoản 1, Điều 4, Thông tư 40/2020/TT-BGDĐT;

b) Định mức giờ chuẩn của trợ giảng là 135 giờ, được quy đổi từ những nhiệm vụ quy định tại điểm a) của khoản 2 điều này và những nhiệm vụ khác theo quy định của nhà trường. Trợ giảng được miễn giảm 100% nhiệm vụ nghiên cứu khoa học.

3. Giảng viên có chức danh giáo sư, phó giáo sư thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Quyết định số 37/2018/QĐ-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định tiêu chuẩn, thủ tục xét công nhận đạt tiêu chuẩn và bổ nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư; thủ tục xét hủy bỏ công nhận chức danh và miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư và nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Giảng viên phải tuân thủ sự phân công công tác của Trường khoa/Viện trưởng (sau đây gọi là Trường đơn vị) và Hiệu trưởng, nếu từ chối sự phân công phải có lý do chính đáng. Khi phát hiện có sự phân công công tác không đồng đều, không hợp lý giảng viên cần phản ánh lại với Trường đơn vị, Hiệu trưởng để có hướng giải quyết.

5. Các trường hợp đặc biệt

a) Giảng viên trong thời gian tập sự, thử việc chỉ thực hiện tối đa 50% định mức giờ chuẩn giảng dạy, đồng thời được miễn giảm nhiệm vụ nghiên cứu khoa học để dành thời gian tham gia dự giờ, trợ giảng và tham gia thực tập, thực tế. Các hoạt động này (ngoài giờ dạy) phải đạt tối thiểu bằng 50% định mức giờ chuẩn giảng dạy sau khi quy đổi;

b) Giảng viên trong thời gian nghỉ hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội, nghỉ theo các quy định của Bộ luật Lao động hiện hành được miễn giảm định mức giờ chuẩn giảng dạy theo tỷ lệ tương ứng với thời gian nghỉ.

Chương II

THỜI GIAN LÀM VIỆC, GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY VÀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Điều 4. Thời gian làm việc và định mức giờ chuẩn

1. Thời gian làm việc của giảng viên trong năm học là 44 tuần (tương đương 1.760 giờ hành chính) để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác, được xác định theo năm học sau khi trừ số ngày nghỉ theo quy định. Năm học được tính 12 tháng.

2. Giờ chuẩn giảng dạy là đơn vị thời gian quy đổi từ số giờ lao động cần thiết để hoàn thành khối lượng một công việc nhất định thuộc nhiệm vụ của giảng viên tương đương với một tiết giảng lý thuyết trình độ đại học trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến), bao gồm thời gian lao động cần thiết trước, trong và sau tiết giảng.

3. Thời gian giảng dạy trong kế hoạch đào tạo được tính bằng giờ chuẩn giảng dạy, trong đó một tiết giảng lý thuyết trình độ đại học trực tiếp trên lớp (hoặc trực tiếp qua internet) 50 phút được tính bằng một giờ chuẩn giảng dạy và được quy định cụ thể tại Điều 7 của Quy định này.

4. Đối với các nội dung giảng dạy có tính chất đặc thù, các tiết giảng trình độ đại học trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) trên 50 phút được cụ thể hóa thành giờ chuẩn giảng dạy theo Điều 7 của Quy định này.

5. Định mức giờ chuẩn của giảng viên:

| Giảng viên theo hệ số lương (HSL) | Nhóm nhiệm vụ đăng ký | Định mức giờ giảng dạy tương ứng | Định mức giờ NCKH tương ứng | Định mức giờ hoạt động chuyên môn tương ứng |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------------------|-----------------------------|---|
| HSL \geq 6,20 | Nhóm 1 | 270 | 260 | 120 |
| | Nhóm 2 | 350 | 200 | 100 |
| | Nhóm 3 | 200 | 350 | 100 |
| HSL \geq 5,76 | Nhóm 1 | 270 | 240 | 140 |
| | Nhóm 2 | 350 | 185 | 115 |
| | Nhóm 3 | 200 | 325 | 125 |
| HSL \geq 4,40 | Nhóm 1 | 270 | 220 | 160 |
| | Nhóm 2 | 350 | 170 | 130 |
| | Nhóm 3 | 200 | 295 | 155 |
| HSL \geq 4,32 | Nhóm 1 | 270 | 200 | 180 |
| | Nhóm 2 | 350 | 155 | 145 |
| | Nhóm 3 | 200 | 270 | 180 |
| HSL \geq 3,33 | Nhóm 1 | 270 | 175 | 205 |
| | Nhóm 2 | 350 | 135 | 165 |
| | Nhóm 3 | 200 | 235 | 215 |
| HSL \geq 2,34 | Nhóm 1 | 270 | 165 | 215 |
| | Nhóm 2 | 350 | 125 | 175 |
| | Nhóm 3 | 200 | 225 | 225 |

* Lưu ý: Giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) phải đảm bảo tối thiểu 50% định mức tương ứng. Giảng viên đăng ký nhóm nhiệm vụ theo từng năm học.

Điều 5. Giảm định mức giờ chuẩn giảng dạy đối với giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, đảng, đoàn thể

Giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, đảng, đoàn thể (trừ giảng viên giáo dục quốc phòng và an ninh) được miễn giảm giờ chuẩn, cụ thể:

| Stt | Giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, đảng, đoàn thể | Mức giảm |
|-----|--|----------|
| 1 | Hiệu trưởng, Chủ tịch Hội đồng trường | 85% |
| 2 | Phó hiệu trưởng, Phó chủ tịch Hội đồng trường | 80% |
| 3 | Trưởng phòng, Giám đốc NXB, Thư ký Hội đồng trường và tương đương | 75% |
| 4 | Phó trưởng phòng, Phó GD NXB và tương đương | 70% |
| 5 | Trưởng khoa, Phó trưởng khoa | |

| | | |
|----|--|-----|
| a) | Đối với khoa có 40 giảng viên trở lên hoặc có quy mô 800 người học trở lên | |
| | - Trưởng khoa và tương đương | 40% |
| | - Phó trưởng khoa và tương đương | 30% |
| b) | Đối với khoa có dưới 40 giảng viên hoặc có quy mô dưới 800 người học | |
| | - Trưởng khoa và tương đương | 30% |
| | - Phó trưởng khoa và tương đương | 20% |
| 6 | Trưởng bộ môn | 20% |
| 7 | Phó trưởng bộ môn, Trợ lý đào tạo, Cố vấn học tập | 15% |
| 8 | Trợ lý đảm bảo chất lượng | 10% |
| 9 | Bí thư Đảng ủy Trường | 85% |
| 10 | Phó bí thư Đảng ủy Trường | 70% |
| 11 | Bí thư chi bộ (<i>gồm cả giảng viên là Bí thư chi bộ sinh viên</i>), Chủ tịch hội cựu chiến binh và tương đương | 15% |
| 12 | Phó bí thư chi bộ | 10% |
| 13 | Giảng viên không giữ chức vụ quản lý, làm việc kiêm nhiệm tại các đơn vị hành chính | 65% |
| 14 | <i>Đối với cán bộ công đoàn</i> | |
| | Chủ tịch Công đoàn Trường | 50% |
| | Phó Chủ tịch Công đoàn Trường | 30% |
| | Ủy viên Ban Thường vụ Công đoàn Trường | 20% |
| | Ủy viên Ban Chấp hành Công đoàn Trường, Trưởng các ban của Công đoàn Trường, Chủ tịch công đoàn bộ phận khoa và tương đương có từ 40 cán bộ, viên chức trở lên | 15% |
| | Chủ tịch công đoàn bộ phận khoa và tương đương có dưới 40 cán bộ, viên chức; Phó Chủ tịch Công đoàn bộ phận | 10% |
| 15 | <i>Đối với cán bộ Đoàn thanh niên</i> | |
| | Bí thư Đoàn trường có trên 10.000 ĐVTN | 70% |
| | Phó Bí thư Đoàn trường có trên 10.000 ĐVTN | 60% |
| | Chủ tịch Hội sinh viên có trên 10.000 SV | 60% |
| | Ủy viên Ban Thường vụ, Trưởng các ban Đoàn trường có trên 10.000 ĐVTN, Bí thư Đoàn viện, Liên Chi đoàn có 1000 ĐVTN trở lên | 40% |
| | Ủy viên Ban Chấp hành Đoàn trường, Bí thư Đoàn viện, Liên Chi đoàn có dưới 1000 ĐVTN | 30% |
| | Bí thư Đoàn trường thuộc, Bí thư Đoàn trường THPT Chuyên trên 28 chi đoàn | 50% |
| | Phó Bí thư Đoàn trường thuộc, Đoàn trường THPT Chuyên trên 28 chi đoàn | 35% |
| 16 | Giảng viên Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh | |
| | Giám đốc trung tâm | 85% |
| | Phó GD trung tâm | 80% |

| | | |
|----|---|-----|
| | Trưởng khoa | 25% |
| | Phó trưởng khoa | 20% |
| | Trưởng bộ môn, Tổ trưởng Tổ công tác | 20% |
| | Đại đội trưởng | 20% |
| 17 | Giảng viên làm công tác quốc phòng, quân sự không chuyên trách quy định tại Nghị định số 168/2018/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Chính phủ về công tác Quốc phòng ở Bộ, ngành trung ương, địa phương | 20% |
| 18 | Giảng viên đang là quân nhân dự bị, tự vệ được triệu tập huấn luyện, diễn tập hàng năm, thời gian tham gia huấn luyện, diễn tập được tính quy đổi một ngày làm việc bằng 2,5 giờ chuẩn giảng dạy. | |
| 19 | Đối với Ban giám hiệu các Trường THPT Chuyên, Trường THSP thì thực hiện việc giám định mức giờ chuẩn theo quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo. | |

Điều 6. Quy định về nghiên cứu khoa học

1. Giảng viên phải dành ít nhất 1/3 tổng quỹ thời gian làm việc trong năm học (*tuong đương 586 giờ hành chính*) để làm nhiệm vụ nghiên cứu khoa học.

2. Việc giao và triển khai thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cho giảng viên phù hợp với năng lực chuyên môn của giảng viên và được đăng ký theo nhu cầu của giảng viên theo nhóm được quy định tại khoản 5, Điều 4 của Quy định này.

3. Mỗi năm, giảng viên phải hoàn thành nhiệm vụ chung về nghiên cứu khoa học được tính theo các loại hình hoạt động, sản phẩm hoạt động khoa học công nghệ: tối thiểu tương đương với một đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở được nghiệm thu đạt yêu cầu trở lên hoặc một bài báo được công bố trên tạp chí khoa học có mã số chuẩn quốc tế ISSN hoặc một báo cáo khoa học tại hội thảo khoa học chuyên ngành. Cách tính giờ và công thức quy đổi giờ đối với các loại hình hoạt động, sản phẩm hoạt động khoa học và công nghệ thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà trường.

4. Đối với định mức công bố bài báo khoa học trên tạp chí quốc tế nằm trong danh mục Wos/Scopus (hoặc quy đổi theo phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích) được Hiệu trưởng giao chỉ tiêu hàng năm (theo Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ của Nhà trường), giảng viên thuộc nhóm 1 phải đạt 100% định mức giao, nhóm 2 phải đạt 70% định mức giao, nhóm 3 phải đạt 130% định mức giao.

Chương III

QUY ĐỔI CÁC HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN RA GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY VÀ CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC VƯỢT ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Điều 7. Quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy

1. Giảng dạy từ bậc đại học trở xuống:

a) Giảng lý thuyết

- Các lớp học theo tín chỉ: 01 tín chỉ thanh toán bằng 16,5 tiết chuẩn. Đối với việc dạy, học và thi bằng tiếng Anh thì khi thanh toán được nhân hệ số 2,0; Nếu dạy bằng tiếng Anh, thi kiểm tra đánh giá bằng tiếng Việt thì nhân hệ số 1,5 (Áp dụng đối với môn học không phải là môn ngoại ngữ tiếng Anh).

- Dạy học phân lý thuyết: 16,5 tiết chuẩn/tín chỉ đối với việc dạy, học và thi bằng tiếng Anh thì khi thanh toán được nhân hệ số 2,0; Nếu dạy bằng tiếng Anh, thi kiểm tra đánh giá bằng tiếng Việt thì nhân hệ số 1,5 (Áp dụng đối với môn học không phải là môn ngoại ngữ tiếng Anh).

Được quy đổi theo hệ số lớp đông

- Dạy lớp online (trực tuyến): 16,5 tiết chuẩn/tín chỉ (Lớp có 2 đến 3 phòng được tính hệ số 2,0; Lớp có 4 phòng trở lên được tính hệ số 3,0).

- Dạy học phân lý thuyết, kết hợp bài tập/thảo luận (không tách riêng lớp thảo luận/bài tập): 16,5 tiết chuẩn/tín chỉ (Số tiết Bài tập/thảo luận theo khung sẽ được chuyển thành số tiết lý thuyết để quy đổi).

Được quy đổi theo hệ số lớp đông

- Học phần câu lạc bộ Giáo dục thể chất thuộc hệ không chuyên: Đối với các học phần tự chọn được tổ chức theo hình thức câu lạc bộ thuộc hệ không chuyên, nếu trong chương trình chi tiết môn học có tỷ lệ lý thuyết chiếm 40% và tỷ lệ thực hành chiếm 60% thì được quy đổi theo công thức sau:

+ Số tiết lý thuyết: $16,5 \text{ tiết} \times 40\% = 6,6 \text{ tiết chuẩn}$ (tương ứng với 1 tín chỉ lý thuyết tính 16,5 tiết chuẩn);

+ Số tiết thực hành: $15 \text{ tiết} \times 60\% = 9 \text{ tiết chuẩn}$ (tương ứng với 1 tín chỉ thực hành với 30 tiết dạy tính 15 tiết chuẩn)

Cộng 1 tín chỉ được tính tối đa không quá 15,6 tiết/tín chỉ.

Được quy đổi theo hệ số lớp đông

- Học phần khoa Giáo dục thể chất thuộc hệ đào tạo chuyên: Đối với hệ đào tạo chuyên, nếu trong chương trình chi tiết môn học có tỷ lệ lý thuyết chiếm 20% và tỷ lệ thực hành chiếm 80% thì được quy đổi theo công thức sau:

+ Số tiết lý thuyết: $16,5 \text{ tiết} \times 20\% = 3,3 \text{ tiết chuẩn}$;

+ Số tiết thực hành: $15 \text{ tiết} \times 80\% = 12 \text{ tiết chuẩn}$

Cộng 1 tín chỉ được tính tối đa không quá 15,3 tiết/ tín chỉ.

Được quy đổi theo hệ số lớp đông

- Chữa bài tập, hướng dẫn thí nghiệm, thực hành, giảng dạy thực hành, hướng dẫn sinh viên thảo luận: Bằng số tiết thảo luận/bài tập/ thực hành theo khung chương trình (1 tín chỉ phải dạy 22,5 tiết thực tế theo khung chương trình đào tạo ban hành)

- Đồ án môn học: 1 tiết chuẩn/1 sinh viên/1 tín chỉ

- Dạy tiếng Việt cho sinh viên nước ngoài: 1 tiết = 1,2 tiết chuẩn

- Hướng dẫn thực tập nghề, thực tập tốt nghiệp cuối khóa: 1,0 tiết chuẩn/1 sinh viên

- Hướng dẫn khoá luận, đồ án tốt nghiệp: 1,5 tiết chuẩn/1 tín chỉ/1 sinh viên x 10 tín chỉ

- Phản biện khoá luận, đồ án tốt nghiệp: 04 tiết chuẩn /1 khóa luận

- Dạy online hệ Vừa làm vừa học, đào tạo từ xa

(Chỉ áp dụng đối với các đơn vị đặt lớp tại Thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh miền Đông, Tây Nam Bộ, khu vực Tây Nguyên và các địa phương đi dạy bằng máy bay)

+ Thời gian dạy online được thanh toán 100% giờ chuẩn.

+ Thời gian dạy trực tiếp tối đa 10 tiết / ngày.

+ Trường hợp có thời khóa biểu dạy buổi đêm phải có lịch thống nhất giữa Trung tâm GDTX và đơn vị liên kết trước khi cấp phiếu báo giảng và tính tối đa 4 tiết/đêm (Chỉ áp dụng đối với các học phần có số tín chỉ là 2 hoặc 3)

Được quy đổi hệ số lớp đông

- Giảng dạy giờ lý thuyết lớp đông sinh viên:

+ Lớp dưới 70 sinh viên: được tính 1 tiết chuẩn.

+ Lớp từ 70 đến 120 sinh viên: được tính 1,3 tiết chuẩn

+ Lớp từ 120 sinh viên trở lên: được tính 1,5 tiết chuẩn.

- Giảng dạy ngoại ngữ không chuyên:

+ Lớp từ 60 sinh viên trở xuống tính 1 tiết chuẩn;

+ Lớp từ 61 sinh viên trở lên áp dụng hệ số 1,3 nhưng tối đa không quá 80 sinh viên/lớp.

- Dạy học phân Giáo dục thể chất

+ Dưới 50 sinh viên tính hệ số 1;

+ Từ 50 sinh viên trở lên tính hệ số 1,2 nhưng không quá 80 sinh viên.

- Giảng viên giảng dạy tại Trường THPT Chuyên (kể cả cán bộ giảng dạy ngoài Trường về giảng dạy theo hợp đồng):

+ Các môn chuyên tại lớp chuyên hệ số 1,0 tức là 1 tiết = 1 tiết chuẩn;

+ Các môn không chuyên tính hệ số 0,8 tức là 1 tiết = 0,8 tiết chuẩn;

- Giáo viên của Trường THPT Chuyên giảng dạy môn chuyên tại lớp chuyên 1 thì 1 tiết thực dạy = 2 tiết định mức.

- Quy đổi giờ lớp đông và giờ chuẩn của Khoa Giáo dục thể chất

Đối với các học phần lý thuyết, 1 tín chỉ lý thuyết được quy đổi 1:1 và được thanh toán bằng 16,5 tiết chuẩn.

Đối với các học phần tự chọn được tổ chức theo hình thức câu lạc bộ thuộc hệ không chuyên, nếu trong chương trình chi tiết môn học có tỷ lệ lý thuyết chiếm 40% và tỷ lệ thực hành chiếm 60% thì được quy đổi theo công thức sau:

+ Số tiết lý thuyết: $16,5 \text{ tiết} \times 40\% = 6,6 \text{ tiết chuẩn}$ (tương ứng với 1 tín chỉ lý thuyết tính 16,5 tiết chuẩn);

+ Số tiết thực hành: $15 \text{ tiết} \times 60\% = 9 \text{ tiết chuẩn}$ (tương ứng với 1 tín chỉ thực hành với 30 tiết dạy tính 15 tiết chuẩn);

Cộng 1 tín chỉ được tính: 15,6 tiết chuẩn (đây là định mức tối đa, thực tế dạy bao nhiêu tiết lý thuyết, thực hành thì được kê khai, thanh toán theo số tiết dạy thực tế được quy đổi theo công thức trên). Nhưng, tỷ lệ lý thuyết và thực hành phải theo nguyên tắc đối với chương trình không chuyên gồm 08 tín chỉ, trong đó có 01 tín chỉ lý thuyết dạy trong lớp còn lại 07 tín chỉ khác là giờ thực hành dạy thực hành ở sân bãi nên tổng

số tiết lý thuyết của 08 tín chỉ giáo dục thể chất không chuyên tối đa 01 tín chỉ (tương đương 16,5 tiết).

Hệ số quy đổi dạy thực hành không chuyên lớp đông:

- +) Dưới 50 sinh viên tính hệ số 1;
- +) Từ 50 sinh viên trở lên tính hệ số 1,2 nhưng không quá 80 sinh viên.

Đối với hệ đào tạo chuyên, nếu trong chương trình chi tiết môn học có tỷ lệ lý thuyết chiếm 20% và tỷ lệ thực hành chiếm 80% thì được quy đổi theo công thức sau:

- +) Số tiết lý thuyết: $16,5 \text{ tiết} \times 20\% = 3,3 \text{ tiết chuẩn}$;
- +) Số tiết thực hành: $15 \text{ tiết} \times 80\% = 12 \text{ tiết chuẩn}$;

Cộng 1 tín chỉ được tính: 15,3 tiết chuẩn (đây là định mức tối đa, thực tế dạy bao nhiêu tiết lý thuyết, thực hành thì được kê khai, thanh toán theo số tiết dạy thực tế được quy đổi theo công thức trên), theo khung chương trình phê duyệt.

- Số lượng sinh viên học thí nghiệm, thực hành tại Trung tâm TH-TN (không bao gồm giờ thực hành, thực địa ngoài trời):

Được bố trí theo nhóm, số lượng mỗi nhóm thực hiện theo định mức kinh tế kỹ thuật được phê duyệt.

Số tiết thực hành, thực địa, thực tế

+) Tiết chữa bài tập, hướng dẫn thí nghiệm, thực hành, giảng dạy thực hành, hướng dẫn sinh viên thảo luận...: 1 tiết = 0,75 tiết chuẩn;

+) Đồ án môn học (các ngành kỹ sư): 1 tiết chuẩn/1 sinh viên/1 tín chỉ;

+) Dạy tiếng Việt cho sinh viên nước ngoài: 1 tiết = 1,2 tiết chuẩn;

+) Hướng dẫn thực tập nghề, thực tập tốt nghiệp cuối khóa: 2,0 tiết chuẩn/1 sinh viên;

- Hướng dẫn thực địa, thực tế, thực tập công nhân, thực tập giáo trình, thực hành chuyên môn ngoài trường, thực tập, kiến tập, thực tập nghề... với định mức tối thiểu 20 SV/giảng viên, giáo viên, mỗi đoàn tối đa 02 giảng viên, giáo viên: 01 buổi = 1,5 tiết chuẩn.

| | | |
|--|---|------------------------------|
| Hướng dẫn sử dụng thư viện cho học viên, sinh viên, học sinh đầu khóa. | - 1 tiết giảng dạy được tính 0,7 tiết chuẩn. - 1 buổi dạy được tính tối đa 4 tiết. | Không quy đổi hệ số lớp đông |
| Dạy lý luận chính trị đầu khóa, dạy công tác Đảng, dạy bồi dưỡng đối tượng Đảng, Đảng viên mới, dạy Nghị quyết | - 1 tiết giảng dạy được tính 0,9 tiết chuẩn. - 1 buổi dạy được tính tối đa 4 tiết. | Không quy đổi hệ số lớp đông |
| Xem xét quy đổi giờ lớp sĩ số ít | - Các học phần của các môn chuyên ngành chỉ có 10 sinh viên trong một lớp thì được tính theo định | |

| | | |
|--|--|-----------------------------|
| | <p>mức 10 SV/ lớp được tính tương đương 01 tiết chuẩn.</p> <p>- Các lớp học phần có số sinh viên < 10 sinh viên thì chỉ mở lớp đối với những học phần bắt buộc cốt lõi của ngành và tiết chuẩn giảng dạy tính theo tỷ lệ thuận số sinh viên trong lớp. Ví dụ:</p> <p>+ Lớp 10 SV, thì 01 tiết giảng dạy lý thuyết tính 01 tiết chuẩn;</p> <p>+ Lớp 05 SV, thì 01 tiết giảng dạy lý thuyết tính 0,5 tiết chuẩn;</p> <p>+ Lớp 03 SV, thì 01 tiết giảng dạy lý thuyết tính 0,3 tiết chuẩn.</p> | |
| Dạy chứng chỉ ngắn hạn chuẩn chức danh nghề nghiệp | | |
| Bồi dưỡng giảng viên các hạng I, II, III | - 1 tiết dạy được tính bằng 1 tiết chuẩn đại học. | Được quy đổi hệ số lớp đông |
| Bồi dưỡng giáo viên các hạng I, II, III, IV | - 1 tiết dạy được tính bằng 0,9 tiết chuẩn đại học. | Được quy đổi hệ số lớp đông |

2. Giảng dạy sau đại học

a) Quy đổi giờ chuẩn để thanh quyết toán kinh phí, định mức giảng dạy:

- Định mức tính giờ quy chuẩn đào tạo sau đại học theo học chế tín chỉ của Trường Đại học Vinh là: 01 tín chỉ được tính = 16,5 tiết chuẩn.

- Giảng dạy học phần NCS: 01 tín chỉ được tính = 16,5 tiết chuẩn.

- Dạy online: Số tiết được tính = 20 tiết + (số tín chỉ của môn x 16.5 – 20)/2

(Mỗi chuyên đề dạy trực tiếp 2 ngày trên lớp được tính 20 tiết)

- Hướng dẫn luận văn: 35 tiết chuẩn/1 luận văn thạc sĩ.

- Hướng dẫn luận án tiến sĩ: 50 tiết chuẩn/1 luận án/1 năm (hướng dẫn chính 60%, hướng dẫn phụ 40%).

- Hướng dẫn chuyên đề tiến sĩ: 60 tiết chuẩn/3 chuyên đề/1 luận án.

b) Giảng dạy trong Trường: Được tính thành giờ quy chuẩn thực hiện để kê khai, thanh quyết toán tiền giảng dạy vượt giờ chuẩn định mức theo năm học.

c) Giảng dạy sau đại học ngoài Trường và hướng dẫn luận văn, luận án sau đại học

Đối với giảng viên của Trường Đại học Vinh (bao gồm cả những người được kéo dài thời gian công tác) khi tham gia giảng dạy sau đại học ngoài Trường và hướng dẫn luận văn, luận án sau đại học được thanh toán trực tiếp khi đã hoàn thành nhiệm vụ và có hồ sơ minh chứng để thanh toán.

Trường hợp kết thúc năm thiếu giờ giảng dạy thì bị giảm trừ tiền phúc lợi, thu nhập tăng thêm đúng bằng số tiền giảng dạy sau đại học ngoài Trường và hướng dẫn luận văn, luận án sau đại học đã nhận tương ứng với đơn giá và số tiết thiếu.

d) Đối với giảng dạy ôn tập, dạy bổ túc kiến thức để dự thi tuyển sinh đầu vào SDH của Trường:

Các chuyên ngành đào tạo chịu trách nhiệm đề xuất môn, số môn phải học bổ túc kiến thức đối với các đối tượng thí sinh thi vào chuyên ngành của mình, theo nguyên tắc mỗi môn đảm bảo 02 tín chỉ tích lũy; hướng dẫn ôn tập đảm bảo thời lượng tối thiểu để học viên nắm bắt được các kiến thức cơ bản của môn học.

Điều 8. Chế độ làm việc vượt định mức lao động

1. Trong một năm học, giảng viên giảng dạy, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác vượt định mức được hưởng chế độ làm việc vượt định mức theo quy định của pháp luật được thực hiện theo Quy chế chi tiêu nội bộ của trường.

2. Thời gian làm việc vượt định mức của giảng viên hằng năm không được vượt quá thời gian theo quy định của pháp luật về lao động.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Nguyên tắc và phương thức thực hiện

1. Giảng viên kiêm nhiệm nhiều chức vụ thì áp dụng định mức giờ chuẩn thấp nhất trong số các chức vụ kiêm nhiệm.

2. Phần vượt định mức nghiên cứu khoa học trong năm được chuyển cho năm kế tiếp để tính mức hoàn thành định mức nghiên cứu khoa học của giảng viên.

3. Trường hợp giảng viên không hoàn thành khối lượng phải đảm nhận (giờ giảng, nghiên cứu khoa học và hoạt động khác) thì khấu trừ vào thu nhập của cá nhân.

4. Đối với những giảng viên không hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học theo quy định, Hiệu trưởng căn cứ mức độ, hoàn cảnh cụ thể để xem xét khi đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ trong năm học, xếp loại thi đua và giải quyết các chế độ, chính sách liên quan; đồng thời, cho phép bù giờ chuẩn giảng dạy sang giờ nghiên cứu khoa học đối với những giảng viên này.

5. Giảng viên được hưởng 100% lương tháng nào trong năm học thì phải đảm nhận số giờ tương ứng với số tháng đó.

6. Quy định này áp dụng từ ngày ký, áp dụng cho việc đánh giá, xếp loại viên chức trong năm 2021. Nhà trường sẽ có hướng dẫn cụ thể để các đơn vị, giảng viên đăng ký việc thực hiện nhiệm vụ.

Điều 10. Điều khoản thi hành

1. Trường các đơn vị, các cá nhân có liên quan và toàn thể giảng viên căn cứ vào quy định này để xây dựng kế hoạch hằng năm, triển khai thực hiện nhiệm vụ theo quy định. Những nội dung khác có liên quan đến quy định về chế độ làm việc đối với giảng viên không được nêu tại Quy định này thì áp dụng theo các quy định hiện hành của Nhà trường hoặc quy định của pháp luật khác liên quan.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có điểm nào chưa phù hợp, cần sửa đổi, bổ sung, các đơn vị, các viên chức và giảng viên phản ánh về Trường (qua phòng Tổ chức cán bộ) để tổng hợp, báo cáo Hiệu trưởng xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung./.



GS.TS Nguyễn Huy Bằng